



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0383** /CNNB-TCHC

Thành phố. Hồ Chí Minh, ngày **01** tháng 3 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
  - Mã chứng khoán: NBW
  - Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax: 028.54122500
  - E-mail: [tchccapnuocnhabe@gmail.com](mailto:tchccapnuocnhabe@gmail.com)
2. Nội dung thông tin công bố:
  - Nghị quyết số 43/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/02/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/3/2022 tại đường dẫn: [www.capnuocnhabe.vn](http://www.capnuocnhabe.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Nghị quyết số 43/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/02/2022.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lý Thành Tài**



Số: 43/NQ-CNNB-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Phiên họp lần thứ 27 của Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè, nhiệm kỳ 2017 - 2022**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Theo kết luận của Hội đồng quản trị Công ty tại phiên họp thứ 27 (Nhiệm kỳ 2017 - 2022) ngày 25/02/2022 gồm các nội dung sau: (1) Báo cáo kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022; (2) Báo cáo về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2021; (3) Báo cáo về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2022; (4) Trình Kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2022 và Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022; (5) Trình bổ sung ngành, nghề kinh doanh “sản xuất điện” vào danh mục ngành, nghề kinh doanh của Công ty; (6) Trình kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022, theo Báo cáo số 288/BC-CNNB-KHVTTH ngày 18/02/2022 của Giám đốc Công ty, với kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu như sau: sản lượng nước 69.605 ngàn m<sup>3</sup>, đạt 94,57% kế hoạch; tổng doanh thu 750.683 triệu đồng, đạt 94,13% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế 22.006 triệu đồng, đạt 100,01% kế hoạch [*Phụ đính 1: Kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2021*].

**Điều 2.** Thống nhất với Báo cáo về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2021 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đối với lượng nước mua bán trên tài sản của (tuyển ống) Công ty là 6.321,75 đồng/m<sup>3</sup> theo Báo cáo số 289/BC-CNNB-KD ngày 18/02/2022 của Giám đốc Công ty.



**Điều 3.** Về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2022 theo Báo cáo số 290/BC-CNNB-TCHC ngày 18/02/2022 của Giám đốc Công ty, Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ủy quyền để Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Thông qua kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 theo Tờ trình số 291/TTr-CNNB-KHVTTH ngày 18/02/2022 của Giám đốc Công ty, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2022: sản lượng nước là 72.500 ngàn m<sup>3</sup> (tăng 4,16% so với thực hiện năm 2021); tổng doanh thu là 842.063 triệu đồng (tăng 12,17% so với thực hiện năm 2021); Lợi nhuận trước thuế là 23.248 triệu đồng (tăng 5,64% so với thực hiện năm 2021) [*Phụ đính 2: Kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2022*].

2. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022:

a) **Công trình mới năm 2022** (vốn khấu hao cơ bản), tổng giá trị giải ngân là 36.945 triệu đồng, gồm:

Danh mục	Số lượng (công trình)	Khối lượng (mét)	Giá trị (triệu đồng)
<b>1) Phát triển mạng lưới cấp nước</b>		<b>7.871</b>	<b>15.624</b>
a/ Công trình thực hiện đầu tư	08	7.871	14.269
b/ Công trình chuẩn bị đầu tư	06		1.355
<b>2) Cải tạo mạng lưới cấp nước</b>		<b>11.470</b>	<b>20.149</b>
a/ Công trình thực hiện đầu tư	07	11.470	15.355
b/ Công trình chuẩn bị đầu tư	16		4.794
<b>3) Xây dựng hầm đồng hồ tổng</b>		<b>05 hầm</b>	<b>1.172</b>
a/ Công trình thực hiện đầu tư		05 hầm	917
b/ Công trình chuẩn bị đầu tư			255

b) **Công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở Công ty** (vốn chi phí sửa chữa lớn): 03 công trình với tổng giá trị giải ngân là **14.576 triệu đồng**.

c) **Công trình chuyển tiếp từ năm trước** (di dời hệ thống cấp nước - vốn đền bù): 04 công trình với tổng giá trị giải ngân là **14.045 triệu đồng**.

[*Phụ đính 3: Danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022*]

**Điều 5.** Thống nhất chủ trương bổ sung ngành, nghề “sản xuất điện” vào danh mục ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo Tờ trình số 292/TTr-CNNB-TCHC ngày 18/02/2022 của Giám đốc Công ty và trình đề Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 xem xét thông qua.

**Điều 6.** Thông qua kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 theo Tờ trình số 293/TTr-CNNB-TCHC ngày 18/02/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp ngày 21/04/2022 tại Văn phòng Công ty.

Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Giám đốc cùng phối hợp tổ chức lập dự thảo tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, trong đó bao gồm việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát theo Luật Doanh nghiệp 2020 và các quy định pháp luật có liên quan, trình Hội đồng quản trị xem xét tại kỳ họp kế tiếp. *L*

**Nơi nhận:**

- TV. HĐQT Công ty;
- BKS Công ty;
- BGD Công ty;
- Lưu HS.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Lê Trọng Hiếu*

**Lê Trọng Hiếu**





PHỤ ĐÍNH 1:

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH - TÀI CHÍNH NĂM 2022**

(Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/02/2022)

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021	Năm 2021	
			Thực hiện	So với KH 2021
A	B	I	2	3=2/I
<b>SẢN XUẤT-KINH DOANH:</b>				
1. Sản lượng nước tiêu thụ	Ngàn m <sup>3</sup>	73.600	69.605	94,57%
2. Gắn mới ĐHN cỡ nhỏ	Cái	2.000	1.804	90,20%
3. Gắn mới ĐH cỡ lớn	Cái	03	04	133,33%
4. Thay ĐHN nhỏ	Cái	26.600	18.674	70,20%
5. Thay ĐHN lớn	Cái	50	30	60,00%
6. Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,00	16,58	+2,58%
<b>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẮM:</b>				
1. Phát triển mạng lưới	Triệu đồng	18.413	1.416	7,69%
2. Sửa chữa ống mục	Triệu đồng	18.480	-	-
3. Hàm đồng hồ tổng	Triệu đồng	684	-	-
<b>MUA SẮM VẬT TƯ THIẾT BỊ:</b>				
1. Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác giảm thất thoát nước năm 2021	Triệu đồng	3.490	2.796	80,12%
2. Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin	Triệu đồng	4.165	3.946	94,74%
3. Sửa chữa, nâng cấp phòng làm việc, nhà vệ sinh công trình nội bộ công ty	Triệu đồng	3.000	346	11,53%
<b>TÀI CHÍNH:</b>				
1. Tổng doanh thu	Triệu đồng	797.964	750.683	94,13%
2. Tổng chi phí	Triệu đồng	775.961	728.677	93,91%
3. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	22.003	22.006	100,01%



PHỤ ĐÍNH 2:

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT - KINH DOANH - TÀI CHÍNH NĂM 2022**

(Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/02/2022)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng trưởng so với thực hiện 2021 (%)
<b>A. KINH DOANH:</b>					
1	Sản lượng nước tiêu thụ	Ngàn m <sup>3</sup>	69.605	72.500	4,16
2	Doanh thu tiền nước	Triệu đồng	742.466	838.463	12,93
3	Thay đồng hồ nước				
	- Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	18.674	33.000	76,72
	- Thay đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	30	50	66,67
4	Gắn mới đồng hồ nước				
	- Gắn mới đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	1.804	2.000	10,86
	- Gắn mới đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	4	3	-25,00
5	Tỷ lệ thất thoát nước	%	16,58	14,00	-2,58
6	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	0,00
<b>B. MUA SẮM VẬT TƯ THIẾT BỊ TÀI SẢN KHÁC:</b>					
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác giảm thất thoát nước	Triệu đồng	2.796	8.650	209,37
2	Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin năm 2022	Triệu đồng	3.946	9.900	150,88
2.1	Hệ thống phần mềm			4.550	
2.2	Mua sắm trang thiết bị			5.350	
3	Sửa chữa, nâng cấp các phòng làm việc, công trình nội bộ Công ty	Triệu đồng	346	15.618	4.413,87
<b>C. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG:</b>					
1	Phát triển mạng lưới cấp nước	mét	1.579	7.871	398,48
2	Cải tạo mạng lưới cấp nước	mét	-	11.470	-
3	Xây dựng hầm đồng hồ tổng	hầm	-	5	-
<b>D. TÀI CHÍNH:</b>					
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	750.683	842.063	12,17
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	728.677	818.815	12,37
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	22.006	23.248	5,64





PHỤ ĐÍNH 3:

**DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2022**

(Đính kèm Nghị quyết số 43/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/02/2022)

Stt	Danh mục công trình	Khối lượng		Giá trị (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		(mét)	Ghi chú		
<b>A1. VỐN KHẤU HAO CƠ BẢN</b>		<b>19.341</b>		<b>38.751</b>	<b>36.945</b>
<b>I. PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC</b>		<b>7.871</b>		<b>16.943</b>	<b>15.624</b>
<b>1. Công trình thực hiện đầu tư:</b>		<b>7.871</b>		<b>16.943</b>	<b>14.269</b>
1.1	Phát triển MLCN khu vực Quận 7 năm 2021	111	D.125	1.082	911
		644	D.180		
1.2	Phát triển MLCN đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè năm 2020 (đoạn từ khu dân cư Thái Sơn đến khu A Làng Đại học)	1.018	D.355	5.336	4.494
1.3	Phát triển MLCN đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè năm 2021 (đoạn từ NH Tháp Ngà đến đường Phạm Hữu Lầu)	655	D.355	1.898	1.598
1.4	Phát triển MLCN khu vực xã Nhơn Đức, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2021	760	D.125	912	768
1.5	Phát triển MLCN khu vực Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè năm 2021	380	D.125	585	493
		113			
1.6	Phát triển MLCN đường vào Khu A Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2021	575	D.355	2.462	2.074
1.7	Phát triển MLCN khu vực xã Long Thới, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè năm 2020	267	D.125	1.409	1.186
		1.158	D.180		
1.8	Phát triển MLCN khu vực Huyện Nhà Bè năm 2022	290	D.125	3.259	2.745
		1.900	D.180		
<b>2. Công trình chuẩn bị đầu tư</b>				-	<b>1.355</b>
2.1	Phát triển MLCN đường 15B, Quận 7 năm 2020 (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu đến đường Hoàng Quốc Việt)				227
2.2	Phát triển MLCN đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè năm 2020 (đoạn từ				161

Stt	Danh mục công trình	Khối lượng		Giá trị (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		(mét)	Ghi chú		
	Khu A Làng Đại Học đến Chung cư Kenton)				
2.3	Phát triển MLCN đường Nguyễn Văn Tạo, huyện Nhà Bè năm 2021 (Lề trái, đoạn từ vòng xoay đến Khu A KCN Hiệp Phước)				271
2.4	Lắp đặt ống cấp nước dọc theo đường dẫn cầu Long Kiểng, đường Lê Văn Lương, huyện Nhà Bè				69
2.5	Phát triển MLCN đường Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An				579
2.6	Lắp đặt ống cấp nước dọc theo đường dẫn cầu Rạch Đĩa, đường Lê Văn Lương, Quận 7, Huyện Nhà Bè				48
<b>II. CẢI TẠO MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC</b>		<b>11.470</b>		<b>20.839</b>	<b>20.149</b>
<b>1. Công trình thực hiện đầu tư:</b>		<b>11.470</b>		<b>20.839</b>	<b>15.355</b>
1.1	Cải tạo MLCN đường Phan Huy Thực, phường Tân Kiểng, Quận 7 năm 2020.	598	D.125	2.336	1.721
		599			
1.2	Cải tạo MLCN hẻm 458 Huỳnh Tấn Phát và đường Lý Phục Man (lề phải, đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến cầu Lý Phục Man), phường Bình Thuận, Quận 7 năm 2021	1.144	D.125	2.906	2.141
		761	D.180		
1.3	Cải tạo MLCN hẻm 15, 53, 67 và đường Bùi Văn Ba (lề trái, đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến Cầu Trắng), phường Tân Thuận Đông, Quận 7 năm 2021.	533	D.125	2.675	1.971
		935	D.180		
1.4	Cải tạo MLCN hẻm 64, 98, 118, 136, 180, 194, 216 và đường Bùi Văn Ba (lề phải, đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến Cầu Trắng), phường Tân Thuận Đông, Quận 7 năm 2021.	1.563	D.125	5.748	4.236
		400	D.180		
		895	D.225		
1.5	Cải tạo MLCN hẻm 271 Lê Văn Lương và đường số 69, 71, 73, phường Tân Quy, Quận 7 năm 2021.	1.248	D.125	2.029	1.495
1.6	Cải tạo MLCN hẻm 1622 Huỳnh Tấn Phát, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè năm 2021.	893	D.125	2.024	1.491
		285	D.180		
1.7	Cải tạo MLCN đường số 8 và hẻm Vườn Điều phường Tân Quy, phường Tân Kiểng, Quận 7 năm 2022.	896	D.125	3.121	2.300
		720	D.180		



Stt	Danh mục công trình	Khối lượng		Giá trị (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		(mét)	Ghi chú		
<b>2. Công trình chuẩn bị đầu tư:</b>					<b>4.794</b>
2.1	Cải tạo MLCN đường Khánh Hội, Quận 4 năm 2021				199
2.2	Cải tạo MLCN đường Tôn Đản, Quận 4 năm 2021 (Tuyến ống bên phải, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Thất Thuyết)				220
2.3	Cải tạo MLCN đường Tôn Thất Thuyết, Quận 4 năm 2017 (từ đường Phường 1 đến cầu Tân Thuận).				487
2.4	Cải tạo MLCN đường Nguyễn Thị Thập, Quận 7 năm 2020 (tuyến ống bên phải đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Lê Văn Lương)				261
2.5	Cải tạo MLCN hẻm số 3, 21, 51 Lý Phục Man, đường số 1 và đường Lý Phục Man (lề trái, đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến cầu Lý Phục Man), phường Bình Thuận, Quận 7 năm 2021.				253
2.6	Cải tạo MLCN các tuyến đường số 1, 3, 5, 7, 9, 11, 2, 4, 6, 8, 10 Lý Phục Man, phường Bình Thuận, Quận 7 năm 2021.				304
2.7	Cải tạo MLCN đường Nguyễn Bình, huyện Nhà Bè năm 2021 (tuyến ống bên trái, đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến cầu Bà Chiêm).				901
2.8	Cải tạo MLCN đường Vĩnh Hội, Quận 4 năm 2022 (tuyến ống bên trái, đoạn từ đường Khánh Hội đến đường Tôn Đản)				54
2.9	Cải tạo MLCN hẻm 874, 830, 792, 772 Đoàn Văn Bơ, Phường 16, Phường 18, Quận 4 năm 2022.				330
2.10	Cải tạo MLCN hẻm 670, 692, 716, 732, 756 Đoàn Văn Bơ, Phường 16, Phường 18, Quận 4 năm 2022.				225
2.11	Cải tạo MLCN đường Mai Văn Vĩnh, Quận 7 năm 2022.				232
2.12	Cải tạo MLCN khu vực phường Phú Thuận, Quận 7 năm 2022.				69
2.13	Cải tạo MLCN hẻm 1041 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7 năm 2022.				395

Stt	Danh mục công trình	Khối lượng		Giá trị (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		(mét)	Ghi chú		
2.14	Cải tạo MLCN hẻm 30 và 60 Lâm Văn Bền, phường Tân Kiểng, Quận 7 năm 2022.				359
2.15	Cải tạo MLCN Khu cư xá Ngân Hàng (đường số 1,1A, 3, 5, 7, 9, 11, 4, 6, 8, 10, 12, 14), phường Tân Thuận Tây, Quận 7, năm 2022.				359
2.16	Đường Cầu Hàn (hẻm 29, 51, 69, 85, 99) và 198 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, năm 2022.				146
<b>III. XÂY DỰNG HẦM ĐỒNG HỒ TỔNG</b>		<b>5 hầm</b>		<b>969</b>	<b>1.172</b>
<b>1. Công trình thực hiện đầu tư:</b>		<b>5 hầm</b>		<b>969</b>	<b>917</b>
1.1	Xây dựng hầm đồng hồ tổng khu vực huyện Nhà Bè năm 2021	2 hầm	D.150	484	458
		1 hầm	D.200		
1.2	Xây dựng hầm đồng hồ tổng khu vực Quận 4, Huyện Nhà Bè năm 2022	2 hầm	D.150	485	459
<b>2. Công trình chuẩn bị đầu tư:</b>					<b>255</b>
2.1	Lắp đặt van điều áp khu vực Quận 7 năm 2022				255
<b>A2. VỐN CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN</b>				<b>15.618</b>	<b>14.576</b>
1	Cải tạo hàng rào xung quanh Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè			1.468	1.391
2	Cải tạo, sửa chữa văn phòng làm việc Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè			4.650	4.185
3	Xây dựng trung tâm điều hành cấp nước thông minh Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè			9.500	9.000
<b>A3. VỐN ĐÈN BÙ (công trình chuyển tiếp)</b>					<b>14.045</b>
1	Di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình nâng cấp, mở rộng đường Phạm Hữu Lầu (từ cầu Phước long đến Nguyễn Hữu Thọ)				2.108
2	Di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Bình, giai đoạn 2 (đoạn từ Nguyễn Văn Tạo đến Lê Văn Lương)				3.711
3	Di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Văn Tạo nối dài (đoạn từ Phan Văn Bảy đến sông Kênh Lộ), huyện Nhà Bè.				4.971
4	Di dời hệ thống cấp nước đường Đào Trí, Quận 7 năm 2017				3.255